



IV. Write the words in the correct order to make the right sentences.

1. a/ she/ has got/ house/ big/.

2. watch/ a/is/ that/ new/?

3. doesn't/ phone/ a nice/ have/ he/.

4. wearing/ they/ are/ shirts/ blue/.

5. like/ I/ shoes/ new/.

6. cat/ beautiful/ a/there/ is/.



WINDY BUI

7. you/ got/ have/ black/ a/ bag/?

8. white/ pink/ and/ is/ her bag/.

9. runner/ a/ Henry/ is/ fast/.

10. butterflies/ likes/ Mary/ yellow/.

11. smells/ this pizza/ good/.

12. house/ this/ is/ expensive/.



### V. Choose and write the correct adjectives.

cold	rich	special	small	dry	expensive
noisy	popular	dark	delicious	favourite	new

1. My grandpa is very \_\_\_\_\_. He has a lot of money.
2. They have a very \_\_\_\_\_ class. There are only five students.
3. It's \_\_\_\_\_ outside. Wear your gloves!
4. Tomorrow is a \_\_\_\_\_ day. It's my birthday.
5. Jack is \_\_\_\_\_ at school. Everyone likes him.
6. I need a \_\_\_\_\_ towel. This one is wet.
7. My dad has an \_\_\_\_\_ bike. It's light and fast.
8. It's \_\_\_\_\_ in the city. There are so many cars.
9. This sofa is \_\_\_\_\_. We bought it yesterday.
10. These apples are \_\_\_\_\_. They taste great.
11. English is my \_\_\_\_\_ subject. I like it very much.
12. It's \_\_\_\_\_ here. I can't see anything.

### VI. Choose and write the correct adjectives. Then underline the linking verbs.

1. The dinner smells \_\_\_\_\_. tired good sad
2. The sofa feels \_\_\_\_\_. easy comfortable busy
3. The new books sound \_\_\_\_\_. tired nervous interesting
4. The bike looks \_\_\_\_\_. expensive angry hungry
5. Korean food tastes \_\_\_\_\_. messy bitter spicy
6. The stadium looks \_\_\_\_\_. sad big delicious
7. Pyew! Something smells \_\_\_\_\_. sweet good terrible
8. The new audio system sounds \_\_\_\_\_. sad wonderful careful
9. What's wrong? You look \_\_\_\_\_. happy sad lazy
10. It's my favourite cake. It tastes \_\_\_\_\_. good slow happy

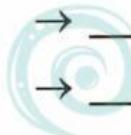




## VII. Choose and write the opposite adjectives.

angry	funny	heavy	hot	ugly
quiet	old	short	slow	small

1. A player: a tall player → \_\_\_\_\_
2. Coffee: cold coffee → \_\_\_\_\_
3. A movie: a boring movie → \_\_\_\_\_
4. A cat: a happy cat → \_\_\_\_\_
5. A horse: a fast horse → \_\_\_\_\_
6. A box: a light box → \_\_\_\_\_
7. A man: a young man → \_\_\_\_\_
8. A room: a big room → \_\_\_\_\_
9. A girl: a beautiful girl → \_\_\_\_\_
10. A monkey: a noisy monkey → \_\_\_\_\_



WINDY BUI

Nói Tiếng Anh Như Gió

## VIII. Translate into English.

No.	Vietnamese	English
1.	Đây là một cậu bé thông minh.	<i>This is an intelligent boy.</i>
2.	Máy vi tính của cô ấy trông đắt tiền.	
3.	Tôi tìm thấy một cái đồng hồ cũ ở trong ngăn kéo.	
4.	Chị gái tôi mất giày ở công viên.	
5.	Ý kiến của bạn nghe tuyệt vời.	
6.	Bố tôi mua cho tôi một chiếc váy mới màu đỏ.	
7.	Đó là một người phụ nữ hạnh phúc.	
8.	Con mèo trắng của tôi rất dễ thương.	
9.	Chúng ta sẽ mua một ngôi nhà lớn màu xanh dương vào năm tới.	
10.	Anh ấy là một người đàn ông tốt bụng.	

